

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 06 - 07 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 08 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 09 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 10 - 33 |
| 7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu | 34 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398078; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Ngày 31 tháng 10 năm 2011, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là VTA

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 (tám mươi tỷ) đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (274) 3788 347

Fax : +84 (274) 3788 553

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ môi giới bất động sản)).

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**4.1 Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Phạm Thành Tuấn | Chủ tịch | 19/05/2018 | - |
| Ông Bùi Thanh Long | Chủ tịch | 24/04/2015 | 25/06/2018 |
| Ông Võ Văn Tùng | Thành viên | 24/04/2015 | - |
| Ông Nguyễn Việt Lợi | Thành viên | 24/04/2015 | - |
| Ông Nguyễn Danh Dũng | Thành viên | 24/04/2015 | - |
| Ông Lã Thái Hiệp | Thành viên | 10/04/2017 | 19/05/2018 |
| Ông Nguyễn Xuân Thắng | Thành viên | 25/06/2018 | - |

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Bích Thủy | Trưởng ban | 24/04/2015 | - |
| Ông Đặng Xuân Long | Thành viên | 24/04/2015 | 27/04/2018 |
| Ông Hoàng Văn Vững | Thành viên | 27/04/2018 | - |
| Ông Hồ Hữu Trường | Thành viên | 24/04/2015 | - |

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Võ Văn Tùng | Tổng Giám đốc | 24/04/2015 | - |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc | 01/04/2013 | - |
| Ông Huỳnh Đức Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 05/06/2016 | - |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Văn Tùng – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng giai đoạn tài chính và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM THÀNH TUÂN

Chủ tịch

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019.

281
ÔNG
NHIỆM
JAN
JAN
TP.

Số: 2088/19/BCKT/AUD-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập tại ngày 19 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2849-2014-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 115.719.834.426 | 89.228.030.734 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 14.761.432.902 | 7.994.148.660 |
| 111 | 1. Tiền | | 10.261.432.902 | 7.994.148.660 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 4.500.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 33.048.422.964 | 11.967.481.695 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.2 | 32.659.035.849 | 11.350.020.391 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.3 | 984.337.784 | 999.148.751 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.4 | 162.781.331 | 166.552.553 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | V.5 | (757.732.000) | (548.240.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.6 | 65.947.333.669 | 67.432.696.646 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 73.483.025.201 | 74.594.024.002 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (7.535.691.532) | (7.161.327.356) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.962.644.891 | 1.833.703.733 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | 998.344.822 | 1.084.141.641 |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 964.300.069 | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | - | 749.562.092 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 103.794.638.192 | 97.309.029.456 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 71.838.427.324 | 79.393.458.045 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 71.838.427.324 | 79.393.458.045 |
| 222 | - Nguyên giá | | 309.694.950.263 | 321.649.712.191 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (237.856.522.939) | (242.256.254.146) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 17.704.834.861 | 73.325.300 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.9 | 17.704.834.861 | 73.325.300 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.10 | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 50.000 | 50.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 11.371.326.007 | 14.962.196.111 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 3.966.204.974 | 5.248.794.435 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | V.11 | 7.405.121.033 | 9.713.401.676 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 219.514.472.618 | 186.537.060.190 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

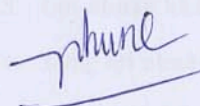
Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

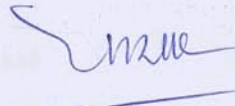
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 151.200.958.003 | 131.365.884.323 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 128.094.016.657 | 122.308.745.533 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 55.548.552.051 | 48.240.785.290 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 1.053.568.805 | 968.499.526 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 1.246.877.509 | 878.921.688 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | V.15 | 7.680.227.279 | 6.872.648.440 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 14.581.408.133 | 15.605.899.671 |
| 319 | 4. Phải trả ngắn hạn khác | V.17a | 9.082.613.186 | 8.720.875.349 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18a | 38.891.434.284 | 41.011.780.159 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 9.335.410 | 9.335.410 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 23.106.941.346 | 9.057.138.790 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | V.17b | 11.200.000.000 | 2.800.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.18b | 11.906.941.346 | 6.257.138.790 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | V.19 | 68.313.514.615 | 55.171.175.867 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 68.313.514.615 | 55.171.175.867 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 782.200.000 | 782.200.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (22.468.685.385) | (35.611.024.133) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (35.611.024.133) | (43.515.592.175) |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 219.514.472.618 | 186.537.060.190 |

Người lập biểu



TRẦN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ QUẾ



Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc

VÕ VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 373.310.195.676 | 323.582.517.576 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.2 | 429.716.689 | 562.456.182 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 372.880.478.987 | 323.020.061.394 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.3 | 328.145.152.797 | 287.934.364.329 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 44.735.326.190 | 35.085.697.065 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.4 | 377.406.607 | 463.042.485 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.5 | 2.279.645.753 | 3.401.924.751 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 2.221.635.662 | 3.130.198.554 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.6 | 15.907.913.937 | 12.465.193.418 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.7 | 10.206.876.908 | 9.118.313.128 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.718.296.199 | 10.563.308.253 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.8 | 447.858.384 | 138.976.794 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.9 | 511.524.294 | 462.267.650 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (63.665.910) | (323.290.856) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.654.630.289 | 10.240.017.397 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | V.14 | 3.512.291.541 | 2.335.449.355 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.10 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.11 | 1.643 | 988 |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | VI.11 | 1.643 | 988 |

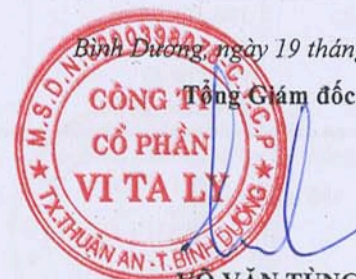
Người lập biểu

TRẦN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ QUẾ

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc

VÔ VĂN TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

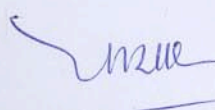
| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 16.654.630.289 | 10.240.017.397 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 15.387.099.598 | 21.966.389.873 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | V.8 | 12.851.407.768 | 16.033.302.074 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.5;V.6 | 583.856.176 | 3.101.045.403 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (14.311.968) | 86.375.623 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (255.488.040) | (384.531.781) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.5 | 2.221.635.662 | 3.130.198.554 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 32.041.729.887 | 32.206.407.270 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (21.514.636.194) | 2.430.687.342 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 3.419.279.444 | (14.541.934.864) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | 15.773.393.357 | (3.222.556.772) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.368.386.280 | (130.070.518) |
| 13 | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.295.366.311) | (1.496.761.061) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | (1.875.652.935) | (3.402.842.718) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 25.917.133.528 | 11.842.928.679 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (22.927.886.608) | (18.770.825.455) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 101.408.040 | 49.132.241 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 154.080.000 | 335.399.540 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (22.672.398.568) | (18.386.293.674) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 32.246.740.370 | 26.976.910.234 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (28.717.283.689) | (25.733.945.500) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 3.529.456.681 | 1.242.964.734 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40) | | 6.774.191.641 | (5.300.400.261) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 7.994.148.660 | 13.297.680.074 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (6.907.399) | (3.131.153) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | V.1 | 14.761.432.902 | 7.994.148.660 |

Người lập biểu





TRẦN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ QUẾ

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019

 Tổng Giám đốc

 VÕ VĂN TÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất gạch men các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản trừ môi giới bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1 | Đường N1, Khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, Khu phố Bình Phú, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương | Sản xuất các loại bao bì carton có in | 36% | 36% | 36% |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa các kỳ kế toán.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán Công ty có 446 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 424 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng (có thời hạn gốc không quá ba tháng), dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác (hoặc thuyết minh theo chế độ tài chính hiện hành như Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013).

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dùng để:
 - Tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm.
 - Phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang những nội dung chi phí sau:
 - + Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
 - + Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm;
 - + Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.
 - Ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.
- Thành phẩm: dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm của doanh nghiệp. Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất

Được ghi nhận ban đầu bằng giá trị trả trước cho nhiều kỳ, được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng, thời gian phân bổ bằng thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 36 tháng cho mỗi lần phát sinh chi phí sửa chữa.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung ở Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 và Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 06 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 09 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Phải trả người lao động

Quỹ lương của Công ty được thực hiện theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng quản trị, ban hành đơn giá tiền lương bình quân tính trên 1m² sản phẩm gạch Ceramic sản xuất áp dụng cho năm 2018 là 9.000 đồng/m².

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: gạch men, nguyên liệu các loại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng phát sinh giao dịch ngoại tệ, tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2018:

- Với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản căn cứ vào tỷ giá mua vào tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Dương là 22.665 VND/USD; 27.016 VND/EUR.

- Với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả căn cứ vào tỷ giá bán ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Dương là 22.735 VND/USD; 27.254 VND/EUR.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 4.196.186.509 | 295.051.621 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 6.065.246.393 | 7.699.097.039 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.500.000.000 | - |
| Cộng | <u>14.761.432.902</u> | <u>7.994.148.660</u> |

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng tại các tổ chức tín dụng của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn được trình bày ở thuyết minh số V.18a.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | - | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 32.659.035.849 | 11.350.020.391 |
| Abdul Rahim Kahtan Ltd. Co | 10.651.935.293 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Cường Phát | 3.871.424.218 | 1.965.155.645 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Đại Vương Thành | 3.362.630.140 | 960.504.190 |
| Các đối tượng khác | 14.773.046.198 | 8.424.360.556 |
| Cộng | <u>32.659.035.849</u> | <u>11.350.020.391</u> |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán chủ yếu là ứng trước tiền cho các đơn vị xây dựng, sửa chữa nhà xưởng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 984.337.784 | 999.148.751 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Môi trường Sài Gòn Xanh | 548.240.000 | 548.240.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hưng Việt Hùng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Sacmi Singapore | 163.629.284 | 38.424.376 |
| Các đối tượng khác | 72.468.500 | 212.484.375 |
| Cộng | 984.337.784 | 999.148.751 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng cho công nhân viên

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 162.781.331 | - | 166.552.553 | - |
| Lê Đức Nghĩa | 70.000.000 | - | 70.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 92.781.331 | 9.492.000 | 90.552.553 | - |
| Cộng | 162.781.331 | 9.492.000 | 166.552.553 | - |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <u>Số cuối năm</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|
| | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Nợ xấu</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Nợ xấu</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Các bên liên quan | | - | - | | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | | 757.732.000 | - | | 548.240.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Môi trường Xanh | Trên 3 năm | 548.240.000 | - | Trên 3 năm | 548.240.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Thương mại Đất | Trên 3 năm | 100.000.000 | - | | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hưng Việt Hùng | Trên 3 năm | 100.000.000 | - | | - | - |
| Vũ Hồ Vũ - Tạm ứng | Trên 3 năm | 9.492.000 | - | | - | - |
| Cộng | | 757.732.000 | - | | 548.240.000 | - |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 548.240.000 | 548.240.000 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 209.492.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số cuối năm | 757.732.000 | 548.240.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng (**) | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.265.722.243 | (1.553.014.384) | 16.718.122.615 | (2.024.278.037) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.687.591.676 | - | 13.212.984.107 | - |
| Thành phẩm (*) | 51.529.711.282 | (5.982.677.148) | 54.376.318.956 | (5.137.049.319) |
| Cộng | 73.483.025.201 | (7.535.691.532) | 84.307.425.678 | (7.161.327.356) |

(*) Thành phẩm là gạch men ceramic các loại.

(**) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 7.161.327.356 | 4.060.281.953 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 6.445.374.900 | 4.549.885.459 |
| Hoàn nhập trong năm | (6.071.010.724) | (1.448.840.056) |
| Số dư cuối năm | 7.535.691.532 | 7.161.327.356 |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**7.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Cộng cụ dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất | 681.230.967 | 1.000.787.524 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 317.113.855 | 83.354.117 |
| Cộng | 998.344.822 | 1.084.141.641 |

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 1.084.141.641 | 1.960.284.093 |
| Tăng trong năm | 5.382.066.289 | 4.924.805.196 |
| Phân bổ trong năm | (5.467.863.108) | (5.800.947.648) |
| Số dư cuối năm | 998.344.822 | 1.084.141.641 |

7.b Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn | 2.945.522.018 | 3.946.610.211 |
| Quyền sử dụng đất (*) | 735.545.474 | 1.103.318.198 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 285.137.482 | 198.866.026 |
| Cộng | 3.966.204.974 | 5.248.794.435 |

(*) Là quyền sử dụng đất ở Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, với giá trị ban đầu là 4.045.500.000 đồng, thời gian phân bổ là 132 tháng, số tháng còn phân bổ cuối năm là 36 tháng.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 5.248.794.435 | 4.242.581.465 |
| Tăng trong năm | 2.861.590.948 | 4.477.872.900 |
| Phân bổ trong năm | (4.144.180.409) | (3.471.659.930) |
| Số dư cuối năm | 3.966.204.974 | 5.248.794.435 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 71.844.384.126 | 241.639.392.063 | 8.165.936.002 | 321.649.712.191 |
| Tăng trong năm | - | 2.926.126.137 | 2.370.250.910 | 5.296.377.047 |
| - Mua mới trong năm | - | 2.926.126.137 | 2.370.250.910 | 5.296.377.047 |
| - Xây dựng mới | - | - | - | - |
| Giảm trong năm do thanh lý | - | (17.251.138.975) | - | (17.251.138.975) |
| Số cuối năm (*) | 71.844.384.126 | 227.314.379.225 | 10.536.186.912 | 309.694.950.263 |
| <i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 9.357.989.053 | 166.983.556.972 | 4.695.513.819 | 181.037.059.844 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 34.868.825.837 | 201.132.139.293 | 6.255.289.016 | 242.256.254.146 |
| Khấu hao trong năm | 2.831.542.076 | 9.391.561.330 | 628.304.362 | 12.851.407.768 |
| Giảm trong năm do thanh lý | - | (17.251.138.975) | - | (17.251.138.975) |
| Số cuối năm | 37.700.367.913 | 193.272.561.648 | 6.883.593.378 | 237.856.522.939 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 36.975.558.289 | 40.507.252.770 | 1.910.646.986 | 79.393.458.045 |
| Số cuối năm | 34.144.016.213 | 34.041.817.577 | 3.652.593.534 | 71.838.427.324 |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại cuối năm theo sổ sách là 22.625.250.137 đồng đã được cam kết thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem tại thuyết minh mục V.18).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là khoản đầu tư Máy ép cho dây chuyền 5.

10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Dự phòng | Số đầu năm | | Dự phòng |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1 (1) | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 | - | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đá Hóa An | 50.000 | 50.000 | - | 50.000 | 50.000 | - |
| Cộng | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 | - | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(1) Khoản đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1, tỷ lệ góp vốn là 36% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 36% (tương đương 2.880.000.000 đồng). Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700538536 ngày 29 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 08.

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được tạm tính theo giá gốc của các khoản đầu tư trừ cho dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư đó. Trong đó dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được tính theo hướng dẫn điều 5 của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung điều 5 của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính (do không có giá giao dịch).

Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết

Giao dịch với Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1 là công ty liên kết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| Doanh thu bán thành phẩm ⁽¹⁾ | 199.045.092 | 90.557.726 |
| Chi phí mua vật tư ⁽²⁾ | 21.032.779.394 | 19.804.427.665 |
| Cổ tức nhận trong năm | 154.080.000 | 215.712.000 |

⁽¹⁾ Giá bán: theo giá bán ra quy định chung của Công ty Cổ phần Vitaly.

⁽²⁾ Giá mua vật tư: theo giá thị trường.

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dự trữ để dự phòng phải thay thế, sửa chữa các dây chuyền máy móc, thiết bị của công ty.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho các bên liên quan | 30.887.658.802 | 30.887.658.802 | 8.842.858.027 | 8.842.858.027 |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần | 25.121.067.233 | 25.121.067.233 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì & Khoáng sản số 1 | 5.766.591.569 | 5.766.591.569 | 8.842.858.027 | 8.842.858.027 |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 24.660.893.249 | 24.660.893.249 | 39.397.927.263 | 39.397.927.263 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ He Xa Gon | 3.774.072.746 | 3.774.072.746 | 1.730.860.561 | 37.667.066.702 |
| Các nhà cung cấp khác | 20.886.820.503 | 20.886.820.503 | 37.667.066.702 | 37.667.066.702 |
| Cộng | 55.548.552.051 | 55.548.552.051 | 48.240.785.290 | 48.240.785.290 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Trả trước của các bên liên quan | - | - |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 1.053.568.805 | 968.499.526 |
| Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích | 541.320.011 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 512.248.794 | 968.499.526 |
| Cộng | 1.053.568.805 | 968.499.526 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT nội địa | 872.621.273 | - | 6.409.171.204 | (7.281.792.477) | - | - |
| Thuế GTGT xuất khẩu | - | - | 2.619.769.531 | (2.619.769.531) | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | 386.943.208 | (386.943.208) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 389.761.097 | 3.512.291.541 | (1.875.652.935) | 1.246.877.509 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.300.415 | - | 220.216.364 | (226.516.779) | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 359.800.995 | 3.000.000 | (3.000.000) | - | - |
| Thuế khác | - | - | 762.037.224 | (402.236.229) | - | - |
| Cộng | 878.921.688 | 749.562.092 | 13.913.429.072 | (12.795.911.159) | 1.246.877.509 | - |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.654.630.289 | 10.240.017.397 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 1.060.907.419 | 611.948.796 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1.060.907.419 | 611.948.796 |
| + Các khoản chi phí không được trừ | 1.060.907.419 | 611.948.796 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 17.715.537.708 | 10.851.966.193 |
| Thu nhập được miễn thuế | (154.080.000) | (215.712.000) |
| Thu nhập tính thuế | 17.561.457.708 | 10.636.254.193 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 3.512.291.541 | 2.127.250.839 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước theo Biên bản kiểm tra của cơ quan thuế | - | 208.198.516 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 3.512.291.541 | 2.335.449.355 |

15. Phải trả người lao động

Là số dư quỹ lương chưa chi hết cho người động, bao gồm lương tháng 13 và khoản chi quỹ lương còn dư.

Quỹ lương của Công ty được thực hiện theo Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng quản trị, ban hành đơn giá tiền lương bình quân tính trên 1m² sản phẩm gạch Ceramic sản xuất áp dụng cho năm 2018 là 9.000 đồng/m².

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí phải trả các bên liên quan | 14.380.406.028 | 15.472.705.959 |
| Lãi vay phải trả Công ty Mua bán Nợ và Tài sản Tồn đọng của DN (*) | 14.380.406.028 | 15.472.705.959 |
| Chi phí phải trả khác | 201.002.105 | 133.193.712 |
| Lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 201.002.105 | 133.193.712 |
| Cộng | <u>14.581.408.133</u> | <u>15.605.899.671</u> |

(*) Số tiền nợ đã quá hạn theo hợp đồng vay, tuy nhiên Công ty được hưởng ưu đãi về thời gian trả lãi vay (thuyết minh VII.6)

17. Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác**17.a Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan | 7.607.933.585 | 7.657.172.696 |
| Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV (*) | 7.607.933.585 | 7.657.172.696 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 1.474.679.601 | 1.063.702.653 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, KPCĐ | 327.359.089 | 74.534.101 |
| Bếp ăn công ty | 607.499.986 | 532.522.798 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 539.820.526 | 456.645.754 |
| Cộng | <u>9.082.613.186</u> | <u>8.720.875.349</u> |

(*) Số tiền nợ đã quá hạn theo hợp đồng vay, tuy nhiên Công ty được hưởng ưu đãi về thời gian trả lãi vay (thuyết minh VII.6).

17.b Phải trả dài hạn khác

Chủ yếu là các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn của các đại lý phân phối sản phẩm của Công ty

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả cho các bên liên quan | - | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 11.200.000.000 | 2.800.000.000 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Đại Vương Thành | 3.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH TMDV XNK Cường Phát | 2.000.000.000 | 500.000.000 |
| Công ty TNHH TMDV Hà Thịnh Phát | 1.000.000.000 | 300.000.000 |
| Các đối tượng khác | 5.200.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | <u>11.200.000.000</u> | <u>2.800.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 27.891.434.284 | 27.891.434.284 | 35.155.318.415 | 35.155.318.415 |
| Vay dài hạn đến hạn trả các bên liên quan | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 | 28.186.918.415 | 28.186.918.415 |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 ⁽¹⁾ | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| Công ty Mua Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của DN ⁽²⁾ | - | - | 7.607.703.975 | 7.607.703.975 |
| Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức và cá nhân khác | 7.312.219.844 | 7.312.219.844 | 6.968.400.000 | 6.968.400.000 |
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾ | 7.312.219.844 | 7.312.219.844 | 6.968.400.000 | 6.968.400.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 5.856.461.744 | 5.856.461.744 |
| Vay ngắn hạn các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 5.856.461.744 | 5.856.461.744 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN TP. HCM ⁽⁴⁾ | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 5.606.461.744 | 5.606.461.744 |
| Vay cá nhân khác ⁽⁵⁾ | - | - | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cộng | 38.891.434.284 | 38.891.434.284 | 41.011.780.159 | 41.011.780.159 |

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(2) Là khoản vay của Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp DATC được chuyển từ các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004. Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Hiện tại lãi suất đang áp dụng là 7,5%/năm.

(3) Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả, chi tiết Hợp đồng xem thuyết minh mục V.17b.

(4) Là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 04/2018/93269 HDTD ngày 11/01/2018 với Ngân hàng Đầu tư và phát triển – Chi nhánh TP. HCM;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;

Thời gian vay: 6 tháng;

Tài sản thế chấp: Nhà xưởng (dây chuyền 3); Nhà điều hành sản xuất (dây chuyền 3); Nhà xưởng (dây chuyền 4); Nhà xưởng (dây chuyền 5) và toàn bộ số dư tài khoản ngân hàng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.

(5) Là các khoản vay các cá nhân khác theo hình thức tín chấp với lãi suất 8,4%/ năm và điều chỉnh 6 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Tiền vay phát sinh/ Chuyển từ tiền vay dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|--------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 35.155.318.415 | 7.333.896.644 | (14.597.780.775) | 27.891.434.284 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng | 5.606.461.744 | 19.263.041.170 | (13.869.502.914) | 11.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 250.000.000 | - | (250.000.000) | - |
| Cộng | 41.011.780.159 | 26.596.937.814 | (28.717.283.689) | 38.891.434.284 |

18.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | 11.906.941.346 | 11.906.941.346 | 6.257.138.790 | 6.257.138.790 |
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁾ | 11.906.941.346 | 11.906.941.346 | 6.257.138.790 | 6.257.138.790 |
| Cộng | 11.906.941.346 | 11.906.941.346 | 6.257.138.790 | 6.257.138.790 |

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/93269/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2015, Lãi suất vay tại thời điểm giải ngân là 9,15%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là 02 máy in gạch ceramic kỹ thuật số với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.529.249.541 đồng (Xem thuyết minh mục V.8)

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 1.345.867.576 | - |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10.561.073.770 | 6.257.138.790 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 11.906.941.346 | 6.257.138.790 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Trả/Kết chuyển sang nợ ngắn hạn | Số cuối năm |
|-------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 6.257.138.790 | 12.983.699.200 | (7.333.896.644) | 11.906.941.346 |
| Cộng | 6.257.138.790 | 12.983.699.200 | (7.333.896.644) | 11.906.941.346 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. Vốn chủ sở hữu**19.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

19.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) | Vốn cổ phần thường | Tỷ lệ (%) |
| Vốn cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV) | 21.600.000.000 | 27% | 21.600.000.000 | 27% |
| Vốn góp của Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của DN | 20.000.000.000 | 25% | 20.000.000.000 | 25% |
| Vốn góp Công ty Gạch Men Thanh Thanh | 16.919.000.000 | 21,15% | 12.170.000.000 | 15,21% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 21.481.000.000 | 26,85% | 26.230.000.000 | 32,79% |
| Cộng | 80.000.000.000 | 100,00% | 80.000.000.000 | 100,00% |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Vốn điều lệ đã góp | Vốn điều lệ còn phải góp |
|-------------|-------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - |
| Cộng | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | - |

19.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

19.d Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

19.e Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty không phân phối lợi nhuận sau thuế.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| <i>Ngoại tệ các loại</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - USD | 172.409,53 | 184.155,57 |
| - EUR | 88,66 | 100,22 |
| | | |
| <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| - Công ty TNHH Trần Quốc Tiến | 2.934.347.458 | 2.934.347.458 |
| - Công ty TNHH Bắc Âu | 1.671.343.963 | 1.671.343.963 |
| - Công ty CP SXTMDV Gạch Mỹ | 833.015.278 | 833.015.278 |
| - Các đối tượng khác | 5.597.178.513 | 5.597.178.513 |
| Cộng | <u>11.035.885.212</u> | <u>11.035.885.212</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 373.034.910.667 | 323.355.610.625 |
| Doanh thu bán vật tư | 275.285.009 | 226.906.951 |
| Cộng | <u>373.310.195.676</u> | <u>323.582.517.576</u> |

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.10.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 16.581.497 | 439.965.692 |
| Hàng bán bị trả lại | 413.135.192 | 122.490.490 |
| Cộng | <u>429.716.689</u> | <u>562.456.182</u> |

3. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 327.107.321.752 | 284.626.268.617 |
| Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán | 663.466.869 | 347.540.799 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 374.364.176 | 2.960.554.913 |
| Cộng | <u>328.145.152.797</u> | <u>287.934.364.329</u> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 69.940.170 | 119.687.540 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 154.080.000 | 215.712.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 153.386.437 | 127.642.945 |
| Cộng | <u>377.406.607</u> | <u>463.042.485</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.221.635.662 | 3.130.198.554 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 58.010.091 | 271.726.197 |
| Cộng | <u>2.279.645.753</u> | <u>3.401.924.751</u> |

6. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6.416.286.104 | 5.534.077.301 |
| Chi phí xuất khẩu gạch | 4.551.885.650 | 2.507.108.617 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 129.411.996 | 129.411.996 |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 3.436.469.102 | 2.467.460.937 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 876.078.065 | 1.212.590.938 |
| Chi phí bằng tiền khác | 497.783.020 | 614.543.629 |
| Cộng | <u>15.907.913.937</u> | <u>12.465.193.418</u> |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên quản lý | 4.710.665.471 | 4.363.508.997 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 180.803.424 | 174.950.859 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 393.047.106 | 402.384.384 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.166.373.149 | 717.674.456 |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | 644.970.665 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.600.627.000 | 1.984.587.925 |
| Các chi phí khác | 1.510.390.093 | 1.475.206.507 |
| Cộng | <u>10.206.876.908</u> | <u>9.118.313.128</u> |

8. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu bán thanh lý TSCĐ | 101.408.040 | 49.132.241 |
| Thu nhập khác | 346.450.344 | 89.844.553 |
| Cộng | <u>447.858.384</u> | <u>138.976.794</u> |

9. Chi phí khác

Chủ yếu là các khoản chi phí phúc lợi cho nhân viên công ty

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khác | 511.524.294 | 462.267.650 |
| Cộng | <u>511.524.294</u> | <u>462.267.650</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp) | <u>1.643</u> | <u>988</u> |

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận | | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.142.338.748 | 7.904.568.042 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp) | <u>1.643</u> | <u>988</u> |

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 243.567.003.434 | 211.093.309.573 |
| Chi phí nhân công | 53.520.578.774 | 48.835.423.296 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.851.407.768 | 16.033.302.074 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.270.525.256 | 14.908.972.942 |
| Chi phí khác | 1.214.806.383 | 912.124.323 |
| Cộng | <u>327.424.321.615</u> | <u>291.783.132.208</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt(*)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lương | 935.985.987 | 898.356.249 |
| Thù lao | 258.000.000 | 258.000.000 |
| Cổ tức | - | - |
| Cộng | <u>1.193.985.987</u> | <u>1.156.356.249</u> |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Công ty.

3.b Giao dịch và và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV | Cổ đông lớn (Công ty chiếm 27% vốn điều lệ công ty) |
| - Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp DATC | Cổ đông lớn (Công ty chiếm 25% vốn điều lệ công ty) |
| - Công ty Gạch Men Thanh Thanh | Cổ đông lớn (Công ty chiếm 15,21% vốn điều lệ công ty) |
| - Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1 | Công ty liên kết, chiếm 36% vốn điều lệ |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV | | |
| Chi phí lãi vay Công ty phải trả | 500.760.889 | 500.760.889 |
| Công ty mua nguyên vật liệu | 74.133.413.633 | - |
| Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp DATC | | |
| Chi phí lãi vay Công ty phải trả | 299.996.094 | 1.027.460.822 |
| Công ty thanh toán tiền gốc vay | 7.607.703.975 | 11.000.000.000 |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1 | | |
| Công ty mua hàng hóa | 21.032.779.394 | 9.848.150.169 |
| Công ty bán hàng hóa | 199.045.092 | 90.557.726 |

Số dư với các bên liên quan khác

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|--|-----------------|----------------|
|--|-----------------|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV

| | | |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| <i>Phải trả khác</i> | 7.607.933.585 | 7.657.172.696 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| <i>Nợ phải trả</i> | 25.121.067.233 | - |

Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp DATC

| | | |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | - | 7.607.703.975 |
| <i>Lãi vay phải trả</i> | 14.380.406.028 | 15.472.705.959 |
| <i>Vay và nợ dài hạn</i> | - | - |

Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1

| | | |
|--------------------|---------------|---------------|
| <i>Nợ phải trả</i> | 5.766.591.569 | 8.842.858.027 |
|--------------------|---------------|---------------|

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ là hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch.

Khu vực địa lý

Các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

| <u>Năm nay</u> | <u>Doanh thu tiêu thụ trong nước</u> | <u>Doanh thu xuất khẩu</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 334.689.593.087 | 38.620.602.589 | 373.310.195.676 |
| Giá vốn hàng bán | (294.197.075.074) | (33.948.077.723) | (328.145.152.797) |
| <i>Lợi nhuận gộp</i> | 40.492.518.013 | 4.672.524.866 | 45.165.042.879 |

| <u>Năm trước</u> | <u>Doanh thu tiêu thụ trong nước</u> | <u>Doanh thu xuất khẩu</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 302.803.852.592 | 20.778.664.984 | 323.582.517.576 |
| Giá vốn hàng bán | (269.454.183.180) | (18.480.181.149) | (287.934.364.329) |
| <i>Lợi nhuận gộp</i> | 33.349.669.412 | 2.298.483.835 | 35.648.153.247 |

5. Tài sản đảm bảo**Tài sản cam kết thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đã cam kết thế chấp tài sản là:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (xem thuyết minh số V.1);
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.1);
- Tài sản cố định: Nhà cửa, máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.8).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không còn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Các khoản vay được hưởng ưu đãi về lãi suất và thời hạn trả nợ

Công ty có các khoản vay được hưởng ưu đãi về lãi suất, thời gian trả nợ gốc và trả lãi vay (thuyết minh V.16, V.17, V.18a), bao gồm:

- Khoản vay của Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1 theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

- Khoản vay của Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp DATC được chuyển từ các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004, Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006, Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006, Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007, Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Hiện tại lãi suất đang áp dụng là 7,5%/năm.

7. Số liệu so sánh

Công ty tái phân loại lại hàng tồn kho và thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn cho phù hợp. Cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|---------------------------------------------|-------|--------------------------|-----------------|------------------------|
| Bảng cân đối kế toán | | | | |
| Hàng tồn kho | 141 | 84.307.425.678 | (9.713.401.676) | 74.594.024.002 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | 9.713.401.676 | 9.713.401.676 |

8. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

TRẦN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng

PHẠM THỊ QUẾ

Tổng Giám đốc



VÔ VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

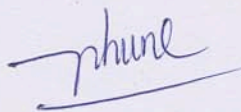
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

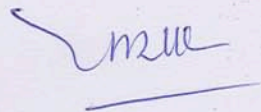
| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (43.515.592.175) | 47.266.607.825 |
| 2. Tăng trong năm trước | - | - | - | 7.904.568.042 | 7.904.568.042 |
| - Lợi nhuận tăng | - | - | - | 7.904.568.042 | 7.904.568.042 |
| 3. Giảm trong năm trước | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (35.611.024.133) | 55.171.175.867 |
| 5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (35.611.024.133) | 55.171.175.867 |
| 6. Tăng trong năm nay | - | - | - | 13.142.338.748 | 13.142.338.748 |
| - Lợi nhuận tăng | - | - | - | 13.142.338.748 | 13.142.338.748 |
| 7. Giảm trong năm nay | - | - | - | - | - |
| 8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 782.200.000 | (22.468.685.385) | 68.313.514.615 |

Người lập biểu



TRẦN THỊ PHỤNG

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ QUẾ



Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính